

PHẦN I

Chương I

ĐẠI CƯƠNG VỀ LÔGÍC

I- ĐỐI TƯỢNG CỦA LÔGÍC HỌC.

1- Thuật ngữ lôgíc.

Thuật ngữ “*Lôgíc*” được phiên âm từ tiếng nước ngoài (*Logic : Tiếng Anh ; Logique : Tiếng Pháp*) thuật ngữ này có nguồn gốc từ tiếng Hilạp là Logos, có nghĩa là lời nói, tư tưởng, lý tính, qui luật v.v...

Ngày nay, người ta thường sử dụng thuật ngữ “*Lôgíc*” với những nghĩa sau :

- Tính qui luật trong sự vận động và phát triển của thế giới khách quan. Đây chính là Lôgíc của sự vật, Lôgíc khách quan.
- Tính qui luật trong tư tưởng, trong lập luận. Đây chính là Lôgíc của tư duy, Lôgíc chủ quan.
- Khoa học nghiên cứu về tư duy tiếp cận chân lý. Đây chính là Lôgíc học.

2- Tư duy và các đặc điểm của nó.

Nhận thức là quá trình phản ánh thế giới khách quan vào trong bộ não người, quá trình đó diễn ra “*từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng*” (*Lê-nin*). Trực quan sinh động (*tức nhận thức cảm tính*) là giai đoạn xuất phát của quá trình nhận thức. Nhận thức cảm tính diễn ra dưới 3 hình thức cơ bản : cảm giác, tri giác, biểu tượng. Những hình ảnh do nhận thức cảm tính đem lại là nguồn gốc duy nhất của sự hiểu biết của chúng ta về thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, nhận thức cảm tính mới chỉ cung cấp cho ta tri thức về những biểu hiện bề ngoài của sự vật. Để có thể phát hiện ra những mối liên hệ nội tại có tính qui luật của chúng, cần phải tiến đến tư duy trừu tượng (*khái niệm, phán đoán, suy luận, giải thuyết, v.v...*). Với tư duy trừu tượng, con người chuyển từ nhận thức hiện tượng đến nhận thức bản chất, từ nhận thức cái riêng đến nhận thức cái chung, từ nhận thức các đối tượng riêng đến nhận thức mối liên hệ và các qui luật phát triển của chúng. Tư duy trừu tượng hay gọi tắt là tư duy chính là giai đoạn cao của quá trình nhận thức.

Tư duy là sự phản ánh thực tại một cách gián tiếp. Khả năng phản ánh thực tại một cách gián tiếp của tư duy được biểu hiện ở khả năng suy lý, kết luận lôgíc, chứng minh của con người. Xuất phát từ chỗ phân tích những sự kiện có thể tri giác được một cách trực tiếp, nó cho phép nhận thức được những gì không thể tri giác được bằng các giác quan.

Tư duy là sự phản ánh khái quát các thuộc tính, các mối liên hệ cơ bản, phổ biến không chỉ có ở một sự vật riêng lẻ, mà ở một lớp sự vật nhất định. Khả năng phản ánh thực tại một cách khái quát của tư duy được biểu hiện ở khả năng con người có thể xây dựng những khái niệm khoa học gắn liền với sự trình bày những qui luật tương ứng.

Tư duy là một sản phẩm có tính xã hội. Tư duy chỉ tồn tại trong mối liên hệ không thể tách rời khỏi hoạt động lao động và ngôn ngữ, là hoạt động tiêu biểu cho xã hội loài người. Vì thế tư duy luôn gắn liền với ngôn ngữ và kết quả của tư duy được ghi nhận trong ngôn ngữ.

3- Logic học nghiên cứu là gì ?

Tư duy của con người là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như: Sinh lý học thần kinh cấp cao, Điều khiển học, Tâm lý học, Triết học, Logic học v.v... Mỗi ngành khoa học đều chọn cho mình một góc độ, một khía cạnh riêng trong khi nghiên cứu tư duy.

Bàn về đối tượng nghiên cứu của Logic học, các nhà logic học từ trước tới nay đã cố gắng đưa ra một định nghĩa bao quát, đầy đủ và ngắn gọn về vấn đề này. Theo quan niệm truyền thống, *Logic học là khoa học về những qui luật và hình thức cấu tạo của tư duy chính xác.*

Trong những thập niên gần đây, logic học phát triển hết sức mạnh mẽ, do vậy đã có những quan niệm khác nhau về đối tượng của logic học.

- *Logic học là khoa học về sự suy luận (Le petit Larousse illustré, 1993).*
- *Logic học là khoa học về cách thức suy luận đúng đắn (Bansaia Xovietscaia Encyclopedia, 1976).*
- v.v...

Dù có sự biến đổi, Logic học vẫn là khoa học về tư duy, nghiên cứu những qui luật và hình thức của tư duy, bảo đảm cho tư duy đạt đến chân lý.

II- CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA LOGIC HỌC.

1- Tạm thời tách hình thức của tư tưởng ra khỏi nội dung của nó và chỉ tập trung nghiên cứu hình thức của tư tưởng.

Mọi tư tưởng phản ánh hiện thực đều bao gồm hai phần : Nội dung và hình thức. Nội dung của tư tưởng là sự phản ánh sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan. Hình thức của tư tưởng chính là cấu trúc logic của nó.

Ví dụ :

- *Mọi kim loại đều dẫn điện.*
- *Tất cả những tên địa chủ đều là kẻ bóc lột.*
- *Toàn thể sinh viên lớp Triết đều là đoàn viên.*

Ba tư tưởng trên đây có nội dung hoàn toàn khác nhau nhưng lại giống nhau về hình thức. Chúng đều có chung cấu trúc logic : *Tất cả S là P.*

Logic học tạm thời không quan tâm đến nội dung của tư tưởng, chỉ tập trung nghiên cứu hình thức của tư tưởng mà thôi. Chính vì vậy mà ta gọi là logic hình thức.

2- Các qui tắc, qui luật của logic hình thức là sự phản ánh những mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan, chúng không phụ thuộc vào thành phần giai cấp, dân tộc.

Ví dụ :

- *Mọi kim loại đều là chất dẫn điện (Đ).*

- Mọi chất dẫn điện đều là kim loại (S).

- Một số chất dẫn điện là kim loại (Đ).

Những qui tắc, qui luật của lôgic hình thức có tính phổ biến, chúng là những yêu cầu cần thiết cho mọi nhận thức khoa học để đạt đến chân lý. Chính vì vậy, lôgic tự nhiên của nhân loại là thống nhất và như nhau.

- 3- Mọi sự vật, hiện tượng đều vận động, biến đổi và phát triển không ngừng, các khái niệm, tư tưởng phản ánh chúng cũng không đứng im một chỗ. Ở đây, Lôgic hình thức chỉ nghiên cứu những tư tưởng, khái niệm phản ánh sự vật trong trạng thái tĩnh, trong sự ổn định tương đối của nó, bỏ qua sự hình thành, biến đổi phát triển của các khái niệm, tư tưởng đó.

III- SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LÔGIC HỌC.

- 1- Aristote (384-322 T.CN) nhà triết học Hy Lạp cổ đại được coi là người sáng lập ra Lôgic học. Với những hiểu biết sâu rộng được tập hợp lại trong bộ sách Organon (công cụ) đồ sộ bao gồm 6 tập, Aristote là người đầu tiên đã trình bày một cách có hệ thống những vấn đề của Lôgic học. Ông là người đầu tiên nghiên cứu tỉ mỉ khái niệm và phán đoán, lý thuyết suy luận và chứng minh. Ông cũng là người xây dựng phép Tam đoạn luận và nêu lên Các qui luật cơ bản của tư duy : Luật đồng nhất, Luật mâu thuẫn, Luật loại trừ cái thứ ba v.v... Sau Aristote, các nhà lôgic học của trường phái khác kỷ đã quan tâm phân tích các mệnh đề. cũng như phép Tam đoạn luận của Aristote. Lôgic các mệnh đề của những người khác kỷ được trình bày dưới dạng lý thuyết suy diễn. Họ đã đóng góp cho lôgic học 5 qui tắc suy diễn cơ bản được coi như những tiên đề sau :

1. Nếu có A thì có B, mà có A vậy có B.
2. Nếu có A thì có B, mà không có B vậy không có A.
3. Không có đồng thời A và B, mà có A vậy không có B.
4. Hoặc A hoặc B, mà có A vậy không có B.
5. Hoặc A hoặc B, mà không có B vậy có A.

Lôgic học của Aristote được tôn vinh trong suốt thời Trung cổ. Ở đây người ta cũng chỉ chủ yếu phổ biến và bình luận Lôgic học của Aristote coi đó như những chân lý cuối cùng, tuyệt đích. Có thể nói, trong suốt thời trung cổ, Lôgic học mang tính kinh viện và hầu như không được bổ sung thêm điều gì đáng kể.

Thời Phục hưng, Lôgic của Aristote chủ yếu đề cập đến phép suy diễn, đã trở nên chật hẹp, không đáp ứng được những yêu cầu mới của sự phát triển khoa học, đặc biệt là các khoa học thực nghiệm.

F.Bacon (1561-1626) với tác phẩm Novum Organum, ông đã chỉ ra một công cụ mới : Phép qui nạp. Bacon cho rằng cần phải tuân thủ các qui tắc của phép qui nạp trong quá trình quan sát và thí nghiệm để tìm ra các qui luật của tự nhiên.

R.Descartes (1596-1659) đã làm sáng tỏ thêm những khám phá của Bacon bằng tác phẩm Discours de la méthode (Luận về phương pháp).

J.S. Mill (1806-1873) nhà Logic học Anh với tham vọng tìm ra những qui tắc và sơ đồ của phép qui nạp tương tự như các qui tắc tam đoạn luận, chính Mill đã đưa ra các phương pháp qui nạp nổi tiếng (*Phương pháp phù hợp, phương pháp sai biệt, phương pháp cộng biến và phương pháp phần dư*).

Logic học Aristote cùng với những bổ sung đóng góp của Bacon, Descartes và Mill trở thành Logic hình thức cổ điển hay Logic học truyền thống.

- 2- Trước đó, nhà toán học người Đức Leibniz (1646-1716) lại có tham vọng phát triển Logic học của Aristote thành *Logic ký hiệu*. Tuy vậy, phải đến giữa thế kỷ 19, khi nhà toán học G.Boole (1815-1864) đưa ra công trình “*Đại số học của Logic*” thì ý tưởng của Leibniz mới trở thành hiện thực. Logic học đã được toán học hóa. Logic ký hiệu (còn gọi là *logic toán học*) phát triển mạnh mẽ từ đó. Sau Boole, một loạt các nhà toán học nổi tiếng đã có công trong việc phát triển Logic toán như Frege (1848-1925), Russell (1872-1970), Whitehead v.v... làm cho logic toán có được bộ mặt như ngày nay.

Logic toán học là giai đoạn hiện đại trong sự phát triển của logic hình thức. Về đối tượng của nó, Logic toán học là logic học, còn về phương pháp thì nó là toán học. Logic toán học có ảnh hưởng to lớn đến chính toán học hiện đại, ngày nay nó đang phát triển theo nhiều hướng và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như toán học, ngôn ngữ học, máy tính v.v...

- 3- Vào thế kỷ 19, Hegel (1770-1831) nhà triết học Đức đã nghiên cứu và đem lại cho logic học một bộ mặt mới : *Logic biện chứng*. Tuy nhiên, những yếu tố của Logic biện chứng đã có từ thời cổ đại, trong các học thuyết của Héraclite, Platon, Aristote v.v... Công lao của Hegel đối với *Logic biện chứng* là chỗ ông đã đem lại cho nó một hệ thống đầu tiên, được nghiên cứu một cách toàn diện, nhưng hệ thống ấy lại được trình bày bởi một thể giới quan duy tâm.

Chính K.Marx (1818-1883), F.Engels (1820-1895) và V.I Lénine (1870-1924) đã cải tạo và phát triển Logic học biện chứng trên cơ sở duy vật, biến nó thành khoa học về những qui luật và hình phản ánh trong tư duy sự phát triển và biến đổi của thế giới khách quan, về những qui luật nhận thức chân lý.

Logic biện chứng không bác bỏ logic hình thức, mà chỉ vạch rõ ranh giới của nó, coi nó như một hình thức cần thiết nhưng không đầy đủ của tư duy logic. Trong logic biện chứng, học thuyết về tồn tại và học thuyết về sự phản ánh tồn tại trong ý thức liên quan chặt chẽ với nhau.

Nếu như Logic hình thức nghiên cứu những hình thức và qui luật của tư duy phản ánh sự vật trong trạng thái tĩnh, trong sự ổn định tương đối của chúng thì Logic biện chứng lại nghiên cứu những hình thức và qui luật của tư duy phản ánh sự vận động và phát triển của thế giới khách quan.

- 4- Ngày nay, cùng với khoa học kỹ thuật, Logic học đang có những bước phát triển mạnh, ngày càng có sự phân ngành và liên ngành rộng rãi. Nhiều chuyên ngành mới của Logic học ra đời : Logic kiến thiết, Logic đa trị, Logic mờ, Logic tình thái v.v... Sự phát triển đó đang làm cho Logic học ngày càng thêm phong phú, mở ra những khả năng mới trong việc ứng dụng Logic học vào các ngành khoa học và đời sống.

IV- Ý NGHĨA CỦA LOGIC HỌC.

Sống trong xã hội, mỗi người không tồn tại một cách cô lập mà luôn có mối quan hệ với nhau và quan hệ với tự nhiên. Cùng với ngôn ngữ, Logic giúp con người hiểu biết nhau một cách chính xác và nhận thức tự nhiên đúng đắn hơn.

Trải qua quá trình lao động, tư duy logic của con người được hình thành trước khi có khoa học về logic. Tuy nhiên tư duy logic được hình thành bằng cách như vậy là tư duy logic tự phát. Tư duy logic tự phát gây trở ngại cho việc nhận thức khoa học, nó dễ mắc phải sai lầm trong quá trình trao đổi tư tưởng với nhau, nhất là những vấn đề phức tạp.

Logic học giúp chúng ta chuyển lối tư duy logic *tự phát* thành tư duy logic *tự giác*. *Tư duy logic tự giác* đem lại những lợi ích sau :

- Lập luận chặt chẽ, có căn cứ; trình bày các quan điểm, tư tưởng một cách rõ ràng, chính xác, mạch lạc hơn.
- Phát hiện được những lỗi logic trong quá trình lập luận, trình bày quan điểm, tư tưởng của người khác.
- Vạch ra các thủ thuật ngụy biện của đối phương.

Logic học còn trang bị cho chúng ta các phương pháp nghiên cứu khoa học : Suy diễn, Qui nạp, Phân tích, Tổng hợp, Giả thuyết, Chứng minh v.v... nhờ đó làm tăng khả năng nhận thức, khám phá của con người đối với thế giới.

Ngoài ra, logic học còn có ý nghĩa đặc biệt đối với một số lĩnh vực, một số ngành khoa học khác nhau như : Toán học, Điều khiển học, Ngôn ngữ học, Luật học v.v...

PHẦN II

9

Chương II

KHÁI NIỆM

I- ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA KHÁI NIỆM.

1- Định nghĩa.

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng.

Mỗi sự vật, hiện tượng đều bao gồm nhiều thuộc tính, khái niệm chỉ phản ánh những thuộc tính bản chất, bỏ qua những thuộc tính riêng biệt, đơn lẻ, không bản chất của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ : khái niệm *Ghế* : *Vật được làm ra, dùng để ngồi*.

Mỗi sự vật được gọi là *Ghế* đều có những thuộc tính về màu sắc, về chất liệu, về hình dáng, về kích thước v.v... Song đó là những thuộc tính riêng biệt, không bản chất. Khái niệm *Ghế* chỉ phản ánh những thuộc tính bản chất của tất cả những cái *Ghế* trong hiện thực, đó là : “*Vật được làm ra*” “*dùng để ngồi*”.

2- Sự hình thành khái niệm.

Khái niệm là hình thức đầu tiên của tư duy trừu tượng. Để hình thành khái niệm, tư duy cần sử dụng các phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa, trong đó so sánh bao giờ cũng gắn liền với các thao tác phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa.

Bằng sự phân tích, ta tách được sự vật, hiện tượng thành những bộ phận khác nhau, với những thuộc tính khác nhau. Từ những tài liệu phân tích này mà tổng hợp lại, tư duy vạch rõ đâu là những thuộc tính riêng lẻ (*nói lên sự khác nhau giữa các sự vật*) và đâu là thuộc tính chung, giống nhau giữa các sự vật được tập hợp thành một lớp sự vật.

Trên cơ sở phân tích và tổng hợp, tư duy tiến đến trừu tượng hóa, khái quát hóa.

Bằng trừu tượng hóa, tư duy bỏ qua những thuộc tính riêng lẻ, đó là những biểu hiện bên ngoài, những cái ngẫu nhiên, thoáng qua, không ổn định để đi vào bên trong, nắm lấy những thuộc tính chung, bản chất, qui luật của sự vật.

Sau trừu tượng hóa là khái quát hóa, tư duy nắm lấy cái chung, tất yếu, cái bản chất của sự vật. nội dung đó trong tư duy được biểu hiện cụ thể bằng ngôn ngữ, có nghĩa là phải đặt cho nó một tên gọi – Đó chính là khái niệm.

Như vậy, về hình thức, khái niệm là một tên gọi, một danh từ, nhưng về nội dung, nó phản ánh bản chất của sự vật.

3- Khái niệm và từ.

Khái niệm luôn gắn bó chặt chẽ với từ. Từ là cái vỏ vật chất của khái niệm, nếu không có từ, khái niệm không hình thành và tồn tại được. Có thể nói, quan hệ từ và khái niệm cũng như quan hệ giữa ngôn ngữ và tư tưởng. Mác nói : “*Ngôn ngữ là hiện thực của tư tưởng*”.

Khái niệm thường được biểu thị bằng từ hay cụm từ.

Ví dụ : *Rượu, hàng hóa, hệ thống mặt trời v.v....*

Khái niệm về cùng một đối tượng là có tính phổ biến, nó có giá trị chung cho toàn nhân loại, không phân biệt dân tộc, quốc gia. Tuy vậy, khái niệm lại biểu thị bằng những từ khác nhau ở những ngôn ngữ khác nhau.

Ví dụ : *Khái niệm CÁ : Động vật có xương sống, sống dưới nước, bơi bằng vây, thở bằng mang, được diễn tả bằng từ trong tiếng Nga, từ FISH trong tiếng Anh v.v....*

PbIBA Cùng một thứ ngôn ngữ, mỗi khái niệm cũng có thể được diễn đạt bằng nhiều từ khác nhau (*từ đồng nghĩa*).

Ví dụ : *Khái niệm : Loài thú dữ ăn thịt, cùng họ với mèo, lông màu vàng có vằn đen, được diễn đạt bằng các từ ; CỌP, HÙM, HỔ.*

Cùng một thứ ngôn ngữ, mỗi từ có thể diễn đạt nhiều khái niệm khác nhau (*từ đồng âm, từ nhiều nghĩa*).

Ví dụ : *Từ ĐỒNG biểu thị các khái niệm : ĐỒNG RUỘNG, ĐỒNG KIM LOẠI.*

Khái niệm là sự phản ánh hiện thực khách quan, còn từ là sự qui ước được hình thành trong quá trình giao tiếp của từng cộng đồng người.

II- NỘI HÀM VÀ NGOẠI DIÊN CỦA KHÁI NIỆM.

1- Định nghĩa.

- Nội hàm của khái niệm là tổng hợp những thuộc tính bản chất của lớp các đối tượng được phản ánh trong khái niệm.

Ví dụ : *Khái niệm Cá có nội hàm là : Động vật có xương sống, sống dưới nước, bơi bằng vây, thở bằng mang.*

Nội hàm của khái niệm, *Cá* là tổng hợp các thuộc tính bản chất của mọi con cá. Như vậy, ý nghĩa của khái niệm do chính nội hàm của khái niệm đó qui định. Nội hàm của khái niệm biểu thị mặt CHẤT của khái niệm, nó trả lời cho câu hỏi : Đối tượng mà khái niệm đó phản ánh là cái gì ?

- Ngoại diên của khái niệm là toàn thể những đối tượng có thuộc tính bản chất được phản ánh trong khái niệm.

Mỗi đối tượng là một phần tử tạo nên ngoại diên, còn ngoại diên của khái niệm là tập hợp tất cả các phần tử của lớp các đối tượng đó. Ngoại diên của khái niệm biểu thị mặt LƯỢNG của khái niệm, nó trả lời cho câu hỏi : Lớp các đối tượng mà khái niệm đó phản ánh có bao nhiêu?

Ngoại diên của khái niệm có thể là một tập hợp vô hạn, gồm vô số các đối tượng. Ví dụ : *khái niệm NGÔI SAO*. Cũng có thể là một tập hợp hữu hạn, có thể liệt kê hết được các đối tượng : Ví dụ : *khái niệm CON NGƯỜI*. Cũng có khái niệm mà ngoại diên chỉ bao gồm một đối tượng : Ví dụ : *khái niệm : SÔNG HỒNG*.

2- Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm.

Trong mỗi khái niệm, nội hàm và ngoại diên luôn thống nhất và gắn bó mật thiết với nhau. Mỗi nội hàm tương ứng với một ngoại diên xác định. Tuy vậy, sự tương quan giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm có tính chất tỷ lệ nghịch. Nếu ngoại diên của một khái niệm càng nhiều đối tượng bao nhiêu thì nội hàm của nó càng nghèo nàn bấy nhiêu và ngược lại.

Có thể phát biểu về sự tương quan giữa nội hàm và ngoại diên của các khái niệm như sau : *Nếu ngoại diên của một khái niệm bao hàm trong nó ngoại diên của khái niệm khác thì nội hàm của khái niệm thứ nhất là một bộ phận của nội hàm khái niệm thứ hai.*

III- QUAN HỆ GIỮA CÁC KHÁI NIỆM.

Quan hệ giữa các khái niệm chính là quan hệ giữa ngoại diên của các khái niệm. Giữa các khái niệm, có thể có các quan hệ sau đây :

1- Quan hệ đồng nhất.

Hai khái niệm đồng nhất là hai khái niệm có cùng ngoại diên.

Ví dụ : *Paris (A)* và *thủ đô nước Pháp (B)*.

Đây là hai khái niệm đồng nhất vì *Paris* chính là *thủ đô nước Pháp* và *thủ đô nước Pháp* cũng chính là *Paris*. Nghĩa là ngoại diên của hai khái niệm này cùng phản ánh một đối tượng.

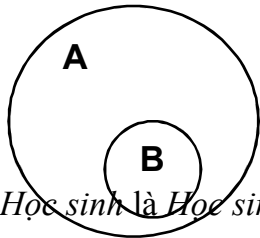
Tương tự ta có : *Tam giác cân* và *Tam giác có hai góc bằng nhau*, *Nguyễn Du* và *tác giả Truyện Kiều* là những khái niệm đồng nhất. Như vậy, hai khái niệm đồng nhất là hai khái niệm mà ngoại diên của chúng có chung số đối tượng.

2- Quan hệ bao hàm.

Quan hệ giữa một khái niệm rộng hơn với một khái niệm hẹp hơn.

Quan hệ bao hàm là quan hệ giữa hai khái niệm mà ngoại diên của khái niệm này chứa trong nó ngoại diên của khái niệm khác.

Ví dụ : *Học sinh (A)* và *Học sinh trung học (B)*.



Một bộ phận của *Học sinh* là *Học sinh trung học*, ngoại diên của khái niệm *Học sinh* bao hàm ngoại diên khái niệm *Học sinh trung học*.

Tương tự ta có các khái niệm *Người lao động* và *Công nhân* hoặc *Thực vật* và *Cây trâm bầu* là những khái niệm có quan hệ bao hàm.

Lưu ý : Không nên lẫn lộn *Quan hệ bao hàm giữa các khái niệm* với *Quan hệ giữa toàn thể và bộ phận trong cấu trúc của đối tượng*.

Ví dụ : quan hệ giữa : *Quận Tân Bình* và *Thành phố Hồ Chí Minh*, *Phòng Giáo dục* và *Sở Giáo dục*, *Trái Đất* và *Hệ mặt trời* v.v... là quan hệ giữa bộ phận và toàn thể.

Rõ ràng *Quận Tân Bình* là một đơn vị hành chính nằm trong *Thành phố Hồ Chí Minh*, nhưng khái niệm *Thành phố Hồ Chí Minh* lại không bao hàm khái niệm *Quận Tân Bình* vì khái niệm *Thành phố Hồ Chí Minh* là khái niệm đơn nhất, nghĩa là ngoại diên của nó hẹp nhất, chỉ có một đối tượng duy nhất, do đó nó không thể bao hàm một đối tượng nào khác.

3- Quan hệ giao nhau.

Hai khái niệm giao nhau là hai khái niệm mà ngoại diên của chúng có một số đối tượng chung.

Ví dụ : *Sinh viên (A)* và *Vận động viên (B)* là hai khái niệm giao nhau vì có một số *Sinh viên (A)* là *Vận động viên (B)* và ngược lại, có một số *Vận động viên (B)* là *Sinh viên (A)*.

Tương tự ta có các khái niệm *Thầy giáo* và *Nhà thơ*, *Phụ nữ* và *Người anh hùng* v.v... là những khái niệm giao nhau.

Như vậy, hai khái niệm giao nhau là hai khái niệm mà một bộ phận ngoại diên của chúng trùng nhau. Nghĩa là một bộ phận của ngoại diên khái niệm này đồng thời là một bộ phận của ngoại diên khái niệm kia.

4- Quan hệ cùng nhau phụ thuộc.

Là quan hệ giữa các hạng trong cùng một loại.

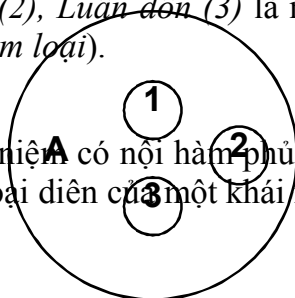
Quan hệ cùng phụ thuộc là quan hệ giữa các khái niệm mà ngoại diên của chúng không có đối tượng chung, ngoại diên của chúng chỉ là những bộ phận của ngoại diên một khái niệm khác.

Ví dụ : *Hà nội (1)*, *thành phố Hồ Chí Minh (2)*, *Luân đôn (3)* và *thành phố (A)*.

Hà nội (1), *thành phố Hồ Chí Minh (2)*, *Luân đôn (3)* là những khái niệm ngang hàng (*khái niệm hạng*) cùng phụ thuộc khái niệm *thành phố (A)* (*khái niệm loại*).

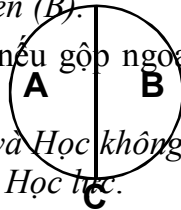
5- Quan hệ mâu thuẫn.

Hai khái niệm mâu thuẫn là hai khái niệm có nội hàm phủ định lẫn nhau, ngoại diên của chúng hoàn toàn tách rời (*không có đối tượng chung*) và tổng ngoại diên của chúng đúng bằng ngoại diên của một khái niệm khác.



Ví dụ : *Nam đoàn viên (A)* và *Nữ đoàn viên (B)*.

Hai khái niệm này tách rời nhau nhưng nếu gộp ngoại diên của chúng lại thì đúng bằng ngoại diên của khái niệm *Đoàn viên (C)*.



Tương tự ta có các khái niệm : *Học giỏi và Học không giỏi* là những khái niệm mâu thuẫn. Vì nội hàm của chúng phủ định nhau và ngoại diên của chúng đúng bằng ngoại diên của khái niệm : *Học lực*.

6- Quan hệ đối chọi.

Hai khái niệm đối chọi là hai khái niệm mà nội hàm của chúng có những thuộc tính trái ngược nhau, còn ngoại diên của chúng chỉ là hai bộ phận của ngoại diên một khái niệm khác.

Ví dụ : *Học giỏi (A)* và *Học kém (B)* ; *Trắng (A)* và *Đen (B)* ; *Tốt (A)* và *Xấu (B)*.



là những khái niệm đối chọi nhau vì nội hàm của các cặp khái niệm có những thuộc tính trái ngược nhau, còn ngoại diên của chúng chỉ là những bộ phận của ngoại diên các khái niệm : *Học lực (C)*, *Màu sắc (C)*, *Phẩm chất (C)*.

IV- CÁC LOẠI KHÁI NIỆM.

1- Khái niệm cụ thể và khái niệm trừu tượng.

- Khái niệm cụ thể là khái niệm phản ánh những đối tượng xác định trong hiện thực.

Ví dụ : *Bông hoa, Khẩu súng, Mặt trời v.v...*

- Khái niệm trừu tượng là khái niệm phản ánh các thuộc tính, các quan hệ của đối tượng.

Ví dụ : *Tình yêu, Lòng căm thù, Tốt, Đẹp v.v...*

2- Khái niệm riêng, khái niệm chung, khái niệm tập hợp.

- Khái niệm riêng (*hay khái niệm đơn nhất*) là khái niệm mà ngoại diên của nó chỉ chứa một đối tượng cụ thể duy nhất.

Ví dụ : *Hồ Hoàn Kiếm, Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, Sông Sài gòn v.v...*

- Khái niệm chung là khái niệm mà ngoại diên của nó chứa một lớp từ hai đối tượng trở lên.

Ví dụ : *Nhà, Thành phố, Phân tử v.v...*

- Khái niệm tập hợp là khái niệm mà ngoại diên của nó chứa lớp đối tượng đồng nhất như là một chỉnh thể, không thể tách rời.

Ví dụ : *Chòm sao, Nhân dân, Sư đoàn ...*

3- Khái niệm loại và khái niệm hạng.

- Khái niệm có ngoại diên phân chia được thành các lớp con gọi là khái niệm LOẠI.

- Khái niệm có ngoại diên là lớp con được phân chia từ khái niệm loại gọi là khái niệm HẠNG.

Ví dụ : *Động vật* : khái niệm LOẠI.

Động vật có vú : khái niệm HẠNG.

- Việc phân biệt giữa khái niệm LOẠI và khái niệm HẠNG chỉ là tương đối, tùy thuộc vào từng mối quan hệ xác định.

Ví dụ : *Động vật có vú* là khái niệm HẠNG nếu so với khái niệm : *Động vật*, nhưng nó lại là khái niệm LOẠI nếu so với khái niệm : *Cá voi*.

V- MỞ RỘNG VÀ THU HẸP KHÁI NIỆM.

1- Mở rộng khái niệm.

Quan hệ LOẠI – HẠNG là cơ sở của thao tác mở rộng và thu hẹp khái niệm. Mở rộng khái niệm là thao tác logic nhờ đó ngoại diên của khái niệm từ chỗ hẹp trở nên rộng hơn bằng cách bớt một số thuộc tính của nội hàm, làm cho nội hàm nghèo nàn hơn.

Ví dụ : Mở rộng khái niệm : *Giáo viên phổ thông trung học* (1).

- *Giáo viên phổ thông* (2).

- *Giáo viên* (3).

Bằng cách bỏ bớt lần lượt một số thuộc tính của nội hàm làm cho ngoại diên của khái niệm ngày càng rộng hơn.

Như vậy mở rộng khái niệm là thao tác logic nhằm chuyển từ *khái niệm hạng* thành *khái niệm loại*.

2- Thu hẹp khái niệm.

Thu hẹp khái niệm là thao tác logic nhờ đó ngoại diên của khái niệm từ chỗ rộng trở nên hẹp hơn bằng cách thêm vào nội hàm một số thuộc tính mới, làm cho nội hàm phong phú hơn.

Thu hẹp khái niệm là thao tác logic ngược với mở rộng khái niệm nhằm chuyển từ *khái niệm loại* thành *khái niệm hạng*.

Ví dụ : - *Giáo viên* (A).

- *Giáo viên phổ thông* (B).

- *Giáo viên phổ thông trung học* (C).

Mở rộng và thu hẹp khái niệm có ý nghĩa quan trọng trong việc định nghĩa và phân chia khái niệm.

VI- ĐỊNH NGHĨA KHÁI NIỆM.

1- Định nghĩa khái niệm là gì ?

Định nghĩa khái niệm là thao tác logic nhằm xác lập nội hàm và ngoại diên của khái niệm đó.

Để định nghĩa khái niệm, phải thực hiện 2 việc :

- Xác định nội hàm.
- Loại biệt ngoại diên.

Ví dụ : *Ghế là vật được làm ra dùng để ngồi.*

Định nghĩa này không chỉ vạch ra thuộc tính bản chất (*nội hàm*) của ghế mà còn phân biệt nó với các vật khác (*ngoại diên*).

Trong đời sống cũng như trong khoa học, định nghĩa khái niệm là rất cần thiết, nó giúp mọi người hiểu đầy đủ, chính xác và thống nhất đối với mỗi khái niệm.

2- Cấu trúc của định nghĩa :

Mỗi định nghĩa thường có hai phần, một phần là KHÁI NIỆM ĐƯỢC ĐỊNH NGHĨA, phần kia là KHÁI NIỆM DÙNG ĐỂ ĐỊNH NGHĨA. Giữa hai phần được kết nối với nhau bởi liên từ LÀ.

KHÁI NIỆM ĐƯỢC ĐỊNH NGHĨA (<i>Definiendum</i>)	LÀ	KHÁI NIỆM DÙNG ĐỂ ĐỊNH NGHĨA (<i>Definiens</i>)
---	----	--

Ví dụ :

Hình chữ nhật (<i>khái niệm được định nghĩa</i>)	LÀ	Hình bình hành có một góc vuông (<i>khái niệm dùng để định nghĩa</i>)
---	----	--

Khi KHÁI NIỆM DÙNG ĐỂ ĐỊNH NGHĨA đặt trước KHÁI NIỆM ĐƯỢC ĐỊNH NGHĨA thì từ LÀ được thay bằng ĐƯỢC GỌI LÀ.

Ví dụ : *Hai khái niệm có cùng ngoại diên ĐƯỢC GỌI LÀ hai khái niệm đồng nhất.*

3- Các kiểu định nghĩa.

3.1 Định nghĩa qua các loại và hạng.

Kiểu này dùng để định nghĩa các khái niệm có quan hệ LOẠI – HẠNG. Bản chất của kiểu định nghĩa này là : Xác định *khái niệm loại gần nhất của khái niệm được định nghĩa và chỉ ra những thuộc tính bản chất, khác biệt giữa khái niệm được định nghĩa (hạng) với các hạng khác trong loại đó.*

Ví dụ : - Định nghĩa khái niệm *HÌNH CHỮ NHẬT*.

- Khái niệm *LOẠI* gần nhất của hình chữ nhật là *HÌNH BÌNH HÀNH*.

- Thuộc tính bản chất khác biệt giữa *HẠNG* này (hình chữ nhật) với các *HẠNG* khác (hình thoi) trong *LOẠI* đó là có *MỘT GÓC VUÔNG*. Vậy *HÌNH CHỮ NHẬT LÀ HÌNH BÌNH HÀNH CÓ MỘT GÓC VUÔNG*.

3.2 Định nghĩa theo nguồn gốc phát sinh.

Đặc điểm của kiểu định nghĩa này là : Ở khái niệm dùng để định nghĩa, người ta nêu lên phương thức hình thành, phát sinh ra đối tượng của khái niệm được định nghĩa.

Ví dụ : *Hình cầu là hình được tạo ra bằng cách quay nửa hình tròn xung quanh đường kính của nó.*

3.3 Định nghĩa qua quan hệ.

Kiểu này dùng để định nghĩa các khái niệm có ngoại diên cực kỳ rộng – các phạm trù triết học.

Đặc điểm của kiểu định nghĩa này là chỉ ra quan hệ của đối tượng được định nghĩa với mặt đối lập của nó, bằng cách đó có thể chỉ ra được nội hàm của khái niệm cần định nghĩa.

Ví dụ : - *Bản chất là cơ sở bên trong của hiện tượng.*

- *Hiện tượng là sự biểu hiện ra bên ngoài của bản chất.*

3.4 Một số kiểu định nghĩa khác.

- *Định nghĩa từ* : Sử dụng từ đồng nghĩa, từ có nghĩa tương đương để định nghĩa.

Ví dụ : *Tứ giác là hình có 4 góc.*

Bất khả tri là không thể biết.

- *Định nghĩa miêu tả* : Chỉ ra các đặc điểm của đối tượng được định nghĩa.

Ví dụ : *Cọp là loài thú dữ ăn thịt, cùng họ với mèo, lông màu vàng có vằn đen.*

VII- CÁC QUI TẮC ĐỊNH NGHĨA KHÁI NIỆM.

1- Định nghĩa phải tương xứng.

Yêu cầu của qui tắc này là khái niệm được định nghĩa và khái niệm dùng để định nghĩa phải có cùng ngoại diên. Nghĩa là ngoại diên của khái niệm được định nghĩa đúng bằng ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa : $D_{fd} = D_{fn}$.

Ví dụ : *Hình vuông là hình chữ nhật có hai cạnh liên tiếp bằng nhau.*

- Vi phạm các qui tắc này có thể mắc các lỗi :

▪ *Định nghĩa quá rộng* : khi ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa rộng hơn ngoại diên của khái niệm được định nghĩa ($D_{fd} > D_{fn}$).

Ví dụ : *Hình bình hành là tứ giác có hai cạnh song song với nhau.*

Đây là định nghĩa quá rộng vì tứ giác có hai cạnh song song với nhau không chỉ là hình bình hành mà còn có hình thang.

▪ *Định nghĩa quá hẹp* :

Khi ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa hẹp hơn ngoại diên của khái niệm được định nghĩa ($D_{fd} < D_{fn}$).

Ví dụ : *Giáo viên là người làm nghề dạy học ở bậc phổ thông.*

Đây là định nghĩa quá hẹp vì giáo viên không chỉ là người dạy học ở bậc phổ thông mà còn ở các bậc, các ngành khác nữa.

2- Định nghĩa phải rõ ràng, chính xác.

Yêu cầu của qui tắc này là chỉ được sử dụng những khái niệm đã được định nghĩa để định nghĩa. Nghĩa là khái niệm dùng để định nghĩa phải là khái niệm đã biết, đã được định nghĩa từ trước.

Nếu dùng một khái niệm chưa được định nghĩa để định nghĩa một khái niệm khác thì không thể vạch ra được nội hàm của khái niệm cần định nghĩa, tức là không định nghĩa gì cả.

- Vi phạm qui tắc này có thể mắc các lỗi :

▪ Định nghĩa vòng quanh :

Dùng khái niệm B để định nghĩa khái niệm A, rồi lại dùng khái niệm A để định nghĩa khái niệm B.

Ví dụ : - *Góc vuông là góc bằng 90° .*

- *Độ là số đo của góc bằng $1/90$ của góc vuông.*

Định nghĩa này đã không vạch ra nội hàm của khái niệm được định nghĩa.

▪ Định nghĩa luân quần :

Dùng chính khái niệm được định nghĩa để định nghĩa nó.

Ví dụ : *Người điên là người mắc bệnh điên.*

Tội phạm là kẻ phạm tội.

▪ Định nghĩa không rõ ràng, không chính xác :

Sử dụng các hình tượng nghệ thuật để định nghĩa.

Ví dụ : *Người là hoa của đất.*

Pháo binh là thần của chiến tranh.

3- Định nghĩa phải ngắn gọn.

Yêu cầu của qui tắc này là định nghĩa không chứa những thuộc tính có thể suy ra từ những thuộc tính khác đã được chỉ ra trong định nghĩa.

Vi phạm qui tắc này sẽ mắc lỗi :

▪ Định nghĩa dài dòng :

Ví dụ : *Nước là một chất lỏng không màu, không mùi, không vị và trong suốt.*

Đây là định nghĩa dài dòng vì thuộc tính *trong suốt* được suy ra từ thuộc tính *không màu*. Do đó chỉ cần định nghĩa : *Nước là chất lỏng không màu, không mùi, không vị.*

4- Định nghĩa không thể là phủ định.

Định nghĩa phủ định không chỉ ra được nội hàm của khái niệm được định nghĩa. Vì vậy, nó không giúp cho chúng ta hiểu được ý nghĩa của khái niệm đó.

Ví dụ : - *Tốt không phải là xấu.*
- *Chủ nghĩa Xã hội không phải là Chủ nghĩa Tư bản.*

VIII- PHÂN CHIA KHÁI NIỆM.

1- Phân chia khái niệm là gì ?

Phân chia khái niệm là thao tác logic nhằm chỉ ra các khái niệm hẹp hơn (*hạng*) của khái niệm đó (*loại*).

- Khái niệm đem phân chia (*loại*) gọi là khái niệm bị phân chia.
- Khái niệm được chỉ ra (*hạng*) gọi là khái niệm phân chia hay thành phần phân chia.
- Thuộc tính dùng để phân chia khái niệm gọi là cơ sở phân chia.

Ví dụ : Phân chia khái niệm **25** *NGƯỜI* thành *NGƯỜI DA TRẮNG, NGƯỜI DA ĐEN, NGƯỜI DA ĐỎ, NGƯỜI DA VÀNG* dựa vào cơ sở phân chia là *MÀU DA*.

Lưu ý : Phân chia khái niệm khác với phân chia đối tượng thành các bộ phận.

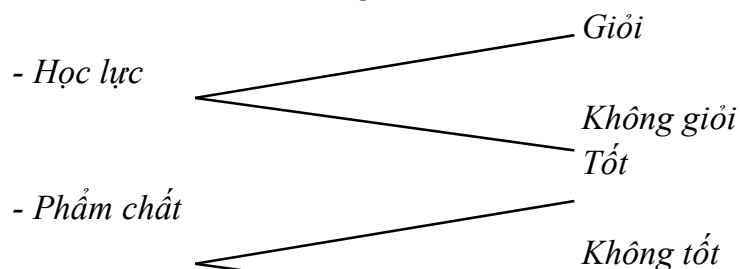
Ví dụ : *NGƯỜI* bao gồm : *ĐẦU, MÌNH, TAY, CHÂN...*

2- Các hình thức phân chia khái niệm.

- Phân đôi khái niệm.

Phân đôi khái niệm là thao tác logic nhằm chia một khái niệm thành hai khái niệm mâu thuẫn với nhau.

Ví dụ :



Phân đôi khái niệm được ứng dụng ~~khá rộng rãi~~ trong đời sống. Đây là cách phân chia giản tiện và dễ dàng, giúp ta nắm được thông tin cơ bản nhưng ngắn gọn nhất, nhanh nhất về đối tượng.

- Phân chia khái niệm theo hạng (*phân loại*).

Phân chia khái niệm theo hạng là thao tác logic căn cứ vào cơ sở phân chia nhất định để chia khái niệm loại thành các hạng sao cho mỗi hạng vẫn giữ được thuộc tính nào đó của loại, nhưng thuộc tính đó lại có chất lượng mới trong mỗi hạng.

Ví dụ : Phân chia khái niệm *Hình thái kinh tế xã hội* dựa trên cơ sở phân chia là *kiểu quan hệ sản xuất nhất định*, ta được 5 hình thái kinh tế xã hội, nhưng mỗi hình thái kinh tế xã hội lại có chất lượng mới so với hình thái kinh tế xã hội khác.

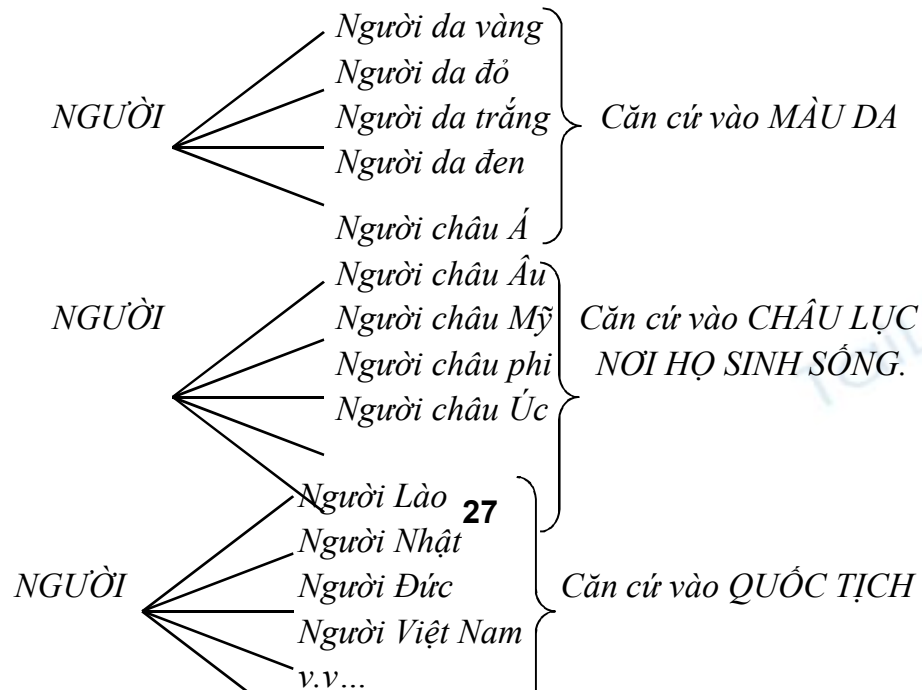
3- Các qui tắc phân chia khái niệm.

- *Qui tắc 1 : Phân chia phải nhất quán.*

Nghĩa là việc phân chia phải được tiến hành với cùng một thuộc tính, cùng một cơ sở phân chia xác định.

Đương nhiên, cùng một khái niệm, nếu dựa vào những cơ sở phân chia khác nhau thì sẽ được các thành phần phân chia khác nhau.

Ví dụ : *Phân chia khái niệm NGƯỜI.*



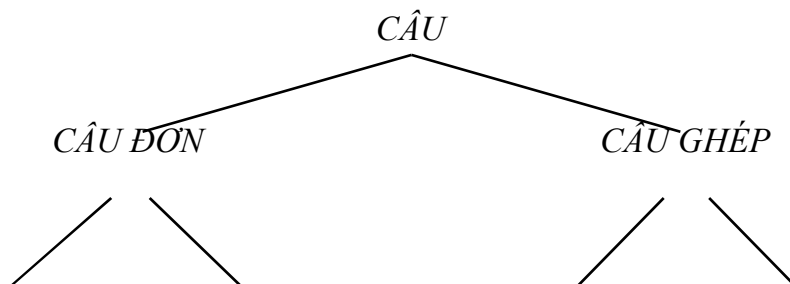
Như vậy, qui tắc này yêu cầu khi phân chia khái niệm không được cùng một lúc dựa vào những cơ sở khác nhau để phân chia.

Ví dụ : ~~Chia khái niệm Người thành Người da đen, Người da trắng và người châu Á là vi phạm qui tắc trên.~~

- *Qui tắc 2 : Phân chia phải liên lục.*

Nghĩa là việc phân chia phải theo tuần tự, không được vượt cấp, thành phần chia phải là khái niệm hạng gần nhất của khái niệm bị phân chia (loại).

Ví dụ : *Phân chia :*



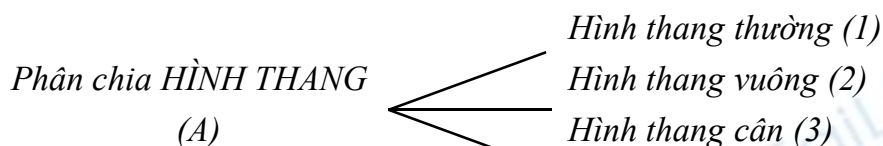
<i>Câu đơn bình thường</i>	<i>Câu đơn đặc biệt</i>	<i>Câu ghép đẳng lập</i>	<i>Câu ghép chính phụ</i>
--------------------------------	-----------------------------	------------------------------	-------------------------------

(Theo Ngữ pháp tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội, Hà nội 1983)

- *Qui tắc 3 : Phân chia phải cân đối.*

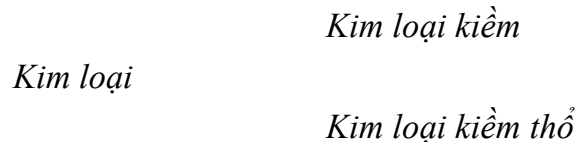
Nghĩa là ngoại diên của khái niệm bị phân chia phải đúng bằng tổng ngoại diên của các khái niệm phân chia, không được trùng lặp hoặc bỏ sót.

Ví dụ :



Cách phân chia trên đây là cân đối vì tổng ngoại diên của ba khái niệm 1 + 2 + 3 đúng bằng ngoại diên của khái niệm A.

Ví dụ : Sau đây cho thấy phân chia không cân đối :



Vì ngoài kim loại kiềm, kim loại kiềm thổ còn có các kim loại khác.

- *Qui tắc 4 : Phân chia phải tránh trùng lặp.*

Nghĩa là các thành phần phân chia là những khái niệm tách rời, ngoại diên của chúng không được trùng lặp.

Ví dụ : Động vật bao gồm động vật có xương sống, động vật không xương sống và động vật có vú.

Sự phân chia này trùng lặp vì động vật có xương sống bao hàm động vật có vú, ngoại diên của động vật có vú nằm trong ngoại diên của động vật có xương sống.

Chương III

IX- ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA PHÁN ĐOÁN.

1- Định nghĩa phán đoán.

Phán đoán là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng.

Phán đoán là cách thức liên hệ giữa các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong ý thức của con người.

Phán đoán là sự phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ của sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan, sự phản ánh đó có thể hợp hoặc không phù hợp với bản thân thế giới khách quan. Vì vậy, mỗi phán đoán có thể là đúng hoặc sai, không có phán đoán nào không đúng cũng không sai và không có phán đoán vừa đúng lại vừa sai.

Ví dụ : - *Trái đất quay xung quanh mặt trời.*

- *Mọi kim loại đều dẫn điện.*

là những phán đoán đúng, vì nó phù hợp với thực tế khách quan.

- *Mèo đẻ ra trứng.*

- *Nguyễn Trãi là tác giả của Truyện Kiều.*

là những phán đoán sai, vì nó không phù hợp với thực tế khách quan.

Khác với khái niệm phản ánh những thuộc tính chung, bản chất của sự vật, hiện tượng, phán đoán phản ánh những mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng và giữa các mặt của chúng. Cho nên, phán đoán là hình thức biểu đạt các qui luật khách quan.

2- Cấu trúc của phán đoán.

Mỗi phán đoán bao gồm hai thành phần cơ bản : Chủ từ và Vị từ.

- Chủ từ của phán đoán chỉ đối tượng của tư tưởng.

Ký hiệu : S.

- Vị từ của phán đoán là những thuộc tính mà ta gán cho đối tượng. Ký hiệu : P.

Chủ từ và vị từ của phán đoán được gọi là các thuật ngữ của phán đoán. Giữa chủ từ và vị từ là một liên từ làm nhiệm vụ liên kết hai thành phần của phán đoán. Các liên từ thường gặp trong các phán đoán : - LÀ, - KHÔNG PHẢI LÀ, - KHÔNG MỘT... NÀO LÀ... v.v...

Ví dụ : Trường điện từ là một dạng của vật chất (S là P)

(chủ từ) (liên từ) (vị từ)

- Một số trí thức không phải là giáo viên (S không phải là P)

(chủ từ) (liên từ) (vị từ)

3- Phán đoán và câu.

Hình thức ngôn ngữ biểu thị phán đoán là câu, phán đoán không thể xuất hiện và tồn tại nếu không có câu. Mỗi phán đoán bao giờ cũng được diễn đạt bằng một câu nhất định.

Ví dụ : - *Gần mực thì đen.*

- Mọi lý thuyết đều màu xám.

Tuy vậy, phán đoán là hình thức của tư duy phản ánh sự có (*khẳng định*) hay không có (*phủ định*) thuộc tính nào đó của đối tượng trong mối liên hệ với đối tượng khác. Mặt khác, phán đoán chỉ có giá trị đúng hoặc sai khi nó phản ánh phù hợp hoặc không phù hợp với đối tượng. Do đó, không phải câu nào cũng diễn đạt một phán đoán.

Ví dụ : - *Đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi !*

- *Không được làm việc riêng trong giờ học !*

- *Em là ai, cô gái hay ³¹hàng tiên ?*

Những câu trên không phải là phán đoán, vì nó không khẳng định hay phủ định thuộc tính nào đó của đối tượng, cũng không thể nói rằng chúng phản ánh đúng hay sai đối tượng.

X- PHÂN LOẠI PHÁN ĐOÁN.

1- Phân loại phán đoán theo chất.

Chất của phán đoán biểu hiện ở liên từ logic. Liên từ logic phản ánh mối liên hệ giữa chủ từ (*S*) và vị từ (*P*), hoặc qui *S* vào cùng lớp với *P* (*liên từ khẳng định*), hoặc tách *S* ra khỏi lớp *P* (*liên từ phủ định*).

- Phán đoán khẳng định :

Là phán đoán xác nhận *S* cùng lớp với *P*.

Ví dụ : - *Sắt là kim loại.*

- *Mặt trăng là vệ tinh của trái đất.*

Thông thường phán đoán khẳng định có liên từ logic LÀ, tuy vậy, nhiều trường hợp không có liên từ LÀ mà vẫn là phán đoán khẳng định.

Ví dụ : - *Rùa đẻ ra trứng.*

- *Trái đất quay xung quanh mặt trời.*

- Phán đoán phủ định.

Là phán đoán xác nhận *S* không cùng lớp với *P*.

Ví dụ : - *Thủy ngân không phải ³²là chất rắn.*

- *Lê nin không phải là người Việt Nam.*

Công thức : *S* không là *P*.

Phán đoán phủ định thường có liên từ logic KHÔNG LÀ, KHÔNG PHẢI LÀ.

2- Phân loại phán đoán theo lượng.

Lượng của phán đoán biểu hiện ở chủ từ (*S*), nó cho biết có bao nhiêu đối tượng của *S* thuộc hay không thuộc về *P*.

- Phán đoán chung (*phán đoán toàn thể*).

Là phán đoán cho biết mọi đối tượng của S đều thuộc hoặc không thuộc về P.

Công thức : - Mọi S là P.

- Mọi S không là P.

Ví dụ : *Mọi kim loại đều là chất dẫn điện.*

Mọi con sáo đều không đẻ dưới nước.

Phán đoán chung thường được bắt đầu các lượng từ phổ biến, *Mọi, Tất cả, Toàn thể* v.v...

- Phán đoán riêng (*phán đoán bộ phận*).

Là phán đoán cho biết chỉ có một số đối tượng của S thuộc hoặc không thuộc về P.

Công thức : - Một số S là P.

- Một số S không là P.

Ví dụ : - *Một số thanh niên là những nhà quản lý giỏi.*

- *Một số sinh viên không phải là đoàn viên.*

Phán đoán riêng thường được bắt đầu bằng các lượng từ bộ phận : *Một số, Hầu hết, Nhiều, Đa số, Một vài*, v.v...

- Phán đoán đơn nhất :

Là phán đoán cho biết một đối tượng cụ thể, duy nhất trong hiện thực thuộc hoặc không thuộc về P.

Công thức : - S là P.

- S không là P.

Ví dụ : - *Paris là thủ đô của nước Pháp.*

- *Lào không phải là một cường quốc.*

Ghi chú : Có thể coi phán đoán đơn nhất cũng là một loại phán đoán chung, bởi vì cho dù phán đoán chỉ phản ánh một đối tượng, nhưng đối tượng đó là cái duy nhất, trong hiện thực không có cái thứ hai. Vì thế, nói một cái duy nhất cũng là nói đến toàn thể cái duy nhất đó, do vậy mà ngoại diên của chủ từ trong phán đoán này luôn luôn đầy đủ.

3- Phân loại phán đoán theo chất và lượng.

- Phán đoán khẳng định chung (*phán đoán A*).

Công thức : Mọi S là P.

Ví dụ : *Mọi người Việt Nam đều yêu nước.*

Trong nhiều trường hợp, phán đoán không có dạng : Mọi S là P mà vẫn là phán đoán khẳng định chung :

Ví dụ : - *Nước là chất dẫn điện.*

- *Ớt nào là ớt chẳng cay.*

- Phán đoán khẳng định riêng (*phán đoán I*).

Công thức : - Một số S là P.

Ví dụ : *Một số sinh viên thông thạo tin học.*

- Phán đoán phủ định chung (*phán đoán E*).

Công thức : - Mọi S không là P.

Ví dụ : *Mọi người đều không muốn chiến tranh.*

Trong ngôn ngữ tự nhiên, phán đoán phủ định chung nhiều lúc không bắt đầu bằng lượng từ phổ biến : MỌI, TẤT CẢ, TOÀN THỂ, thậm chí còn không có liên từ phủ định.

Ví dụ : - *Mấy đời bánh đúc có xương,*

Mấy đời địa chủ mà thương dân cày.

- *Rượu nào rượu lại say người,*

Bớ người say rượu chớ cười rượu say.

- Phán đoán phủ định riêng (*phán đoán O*).

Công thức : - Một số S không là P.

Ví dụ : *Một số điều luật không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế hiện nay.*

- Người ta dùng các chữ A và I, hai nguyên âm đầu trong từ Latinh : Affirmo (*khẳng định*) để chỉ hai phán đoán khẳng định chung và khẳng định riêng. Các chữ E và O là hai nguyên âm trong từ Latinh : Nego (*phủ định*) để chỉ hai phán đoán phủ định chung và phủ định riêng.

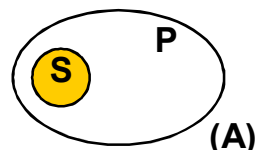
XI- NGOẠI DIÊN CỦA CHỦ TỪ VÀ VỊ TỪ TRONG PHÁN ĐOÁN.

Nếu phán đoán bao quát hết mọi đối tượng của S (*chủ từ*) hoặc mọi đối tượng của P (*vị từ*) thì ta nói S hoặc P có ngoại diên đầy đủ (*chu diên*). Nếu phán đoán không bao quát hết mọi đối tượng của S (*chủ từ*) hoặc không bao quát hết mọi đối tượng của P (*vị từ*) thì ta nói S hoặc P có ngoại diên không đầy đủ (*không chu diên*).

35 1- Phán đoán khẳng định chung (*phán đoán A*).

Công thức : Mọi S là P (SaP).

Ví dụ : *Mọi kim loại đều dẫn điện.*



Trong phán đoán này chủ từ (*kim loại*) có ngoại diên đầy đủ (*chu diên*), vị từ (*dẫn điện*) có ngoại diên không đầy đủ (*không chu diên*) vì ngoài kim loại, nước và một số vật khác cũng có khả năng dẫn điện.

2- Phán đoán khẳng định riêng (*phán đoán I*).